TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN YÊN LẠC** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh Phúc**

Số: 03/2022/HNGĐ - ST
Ngày 24 tháng 02 năm 2022
"V/v tranh chấp hôn nhân gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN LẠC, TỈNH VĨNH PHÚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Khảm và bà Ngô Thị Kim Thêu.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ý Tưởng là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 208/2021/TLST – HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2021, về tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2022/QĐXX - ST ngày 28 tháng 01 năm 2022 giữa, các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1998; nơi cư trú: Thôn C, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Bị đơn: Anh Tạ Văn N, sinh năm 1987; Nơi ĐKHKTT: Thôn C, xã B, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Hiện đang chấp hành án tại Phân trại số 4, Trại giam Vĩnh Quang; địa chỉ: Xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

(Có mặt chị T, vắng mặt anh N).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 14 tháng 10 năm 2021, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày:

Chị và anh Tạ Văn N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Y vào ngày 02 tháng 10 năm 2019. Trước khi kết hôn, cả hai anh chị đều được tự do tìm hiểu và chưa ai kết hôn lần nào. Sau ngày cưới, chị về làm dâu và sống chung với gia đình anh N ngay. Quá trình chung sống, ban đầu tình cảm vợ chồng hạnh phúc. Đến năm 2020 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn,

nguyên nhân chính là do anh N không quan tâm gì đến chị, chơi bời, cờ bạc. Nhiều lần chị khuyên bảo nhưng anh N không chịu sửa đổi. Đỉnh điểm tháng 12 năm 2020, anh N bị bắt vì tội Trộm cắp tài sản và bị Tòa án nhân dân huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh xử phạt 4 năm 6 tháng tù. Cùng thời điểm đó, chị về nhà bố mẹ đẻ sống, từ đó đến nay chị và anh N sống ly thân với nhau. Hiện nay anh N đang đi chấp hành án tại Phân trại số 4, trại giam Vĩnh Quang, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn và không thể hàn gắn lại được với nhau nữa nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Tạ Văn N.

Bị đơn là anh Tạ Văn N có đơn xin giải quyết vắng mặt. Tại biên bản lấy lời khai và đơn đề nghị ngày 06/01/2021, anh N trình bày:

Anh xác định về thời gian đăng ký kết hôn, thời gian chung sống như lời trình bày trên của chị T là đúng. Về nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn, anh N xác định, do anh có chơi bời, cuộc sống hàng ngày giữa anh và chị T sống không hiểu nhau dẫn đến thường xuyên bất đồng quan điểm. Tháng 12 năm 2020, anh bị Tòa án nhân dân huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh xử phạt 4 năm 6 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản nên vợ chồng đã sống ly thân nhau từ đó cho đến nay. Hiện nay anh đang phải chấp hành án tại Phân trại số 4, trại giam Vĩnh Quang, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị T xin ly hôn, anh đồng ý.

Về con chung: Chị T và anh N đều xác định, vợ chồng không có con chung. Hiện chị T cũng không mang thai.

Về tài sản chung, tài sản riêng, đất ở, đất canh tác; công nợ và công sức: Chị T và anh N không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đối với nguyên đơn và bị đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Bị đơn không có mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên Đại diện Viện kiểm sát không có kiến nghị gì.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị T và cho chị T được ly hôn với anh N.

Về con chung: Chị T và anh N đều xác định, vợ chồng chưa có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, tài sản riêng, đất ở, đất canh tác; công nợ và công sức: Chị T và anh N không đề nghị Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Chị T phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Chị Trần Thị T là nguyên đơn, yêu cầu xin ly hôn đối với bị đơn là anh Tạ Văn N. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị T và anh N đều thừa nhận, anh chị kết hôn với nhau vào ngày 02 tháng 10 năm 2019 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Y. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định, đây là vụ án dân sự về tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc đã thụ lý và giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng trình tự tố tụng dân sự.

- Anh Tạ Văn N là bị đơn trong vụ án đang chấp hành án tại Phân trại số 4, trại giam Vĩnh Quang nên anh N không thể tham gia phiên tòa được, vì vậy anh N đã có đơn xin giải quyết vắng mặt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh Tạ Văn N theo thủ tục chung.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy: Chị T xác định, tình cảm vợ chồng giữa chị và anh N không còn và không thể hàn gắn lại được với nhau nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N. Anh N đồng ý.

Căn cứ vào lời trình bày của chị T và anh N trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng: Chị T và anh N kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Y nên cần xác định đây là cuộc hôn nhân hợp pháp và được pháp luật công nhận. Quá trình chung sống, chị T và anh N đều thừa nhận, vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do trong cuộc sống hàng

ngày vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm, bản thân anh N thì chơi bời không quan tâm chăm sóc gì đến gia đình. Tháng 12 năm 2020, anh N bị bắt và bị Tòa án nhân dân huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh xử phạt 4 năm 6 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản, chị T bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng sống ly thân nhau từ đó cho đến nay. Trong thời gian vợ chồng sống ly thân nhau cả chị T và anh N không ai còn quan tâm gì đến cuộc sống của nhau và tìm biện pháp để gắn kết lại tình cảm mà chọn cách sống buông xuôi. Khi chị T xin ly hôn, anh N đồng ý ngay. Chứng tỏ, tình cảm vợ chồng giữa chị T và anh N đã dạn nứt đến mức độ trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình xác định, yêu cầu xin ly hôn của chị T là có căn cứ nên cần chấp nhận và cho chị T được ly hôn với anh N.

Về con chung: Chị T và anh N đều thừa nhận, vợ chồng chưa có con chung nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, tài sản riêng, đất ở, đất canh tác; công nợ và công sức: Chị T và anh N thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị T phải chịu toàn bộ 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì vậy, quan điểm đề nghị của Viện kiểm sát ở trên là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Về hôn nhân: Cho chị Trần Thị T được ly hôn với anh Tạ Văn N.

2/ Về án phí: Chị Trần Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001090 ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Lạc. Xác nhận chị T đã nộp đủ.

Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được nhận bản án hoặc từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Yên Lạc;
- Chi cục THA.DS huyện Yên Lạc;
- Các đương sự;
- UBND xã B;
- Lưu HS, VT;

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Bích Hạnh